

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ
TÍN HỌC TP.HCM
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 23. Tháng 8. Năm 2017.



Thạm Văn Vinh

MỤC LỤC

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 48

1/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 16/06/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 56 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị		Bổ Nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Thông	Chủ tịch	08/06/2017	
Ông Trần Quốc Hải	Chủ tịch		07/06/2017
Ông Vũ Quang Lãm	Thành viên	08/06/2017	
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên		
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên		
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên		07/06/2017
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên		
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	08/06/2017	

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

		Bổ Nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Vũ Quang Lãm	Tổng Giám đốc	12/06/2017	
Bà Trần Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		11/06/2017
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc		
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc		
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc		
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc		
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng		

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Văn Thông	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
--------------------	----------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM được chỉ định là kiểm toán viên thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của thời kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2017.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Lâm



Số: 12.16.533-2 /AISC/DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương** được lập ngày 14 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho thời kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.


Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của ngân hàng tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ của ngân hàng hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	203.288	200.381
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	896.320	473.922
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	1.713.133	1.882.911
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.713.133	1.882.911
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	-
VI. Cho vay khách hàng		12.995.969	12.430.861
1. Cho vay khách hàng	V.06	13.105.281	12.533.642
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(109.312)	(102.781)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	2.189.784	2.389.792
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.504.005	2.675.872
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(314.221)	(286.080)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	123.831	123.831
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		125.655	125.655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.824)	(1.824)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
X. Tài sản cố định		948.000	959.439
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	588.552	602.924
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		930.191	926.259
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(341.639)	(323.335)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	359.448	356.515
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		433.897	429.425
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(74.449)	(72.910)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.14	602.953	586.753
1. Các khoản phải thu	V.14.1;2;3	235.705	221.841
2. Các khoản lãi, phí phải thu		219.283	201.191
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.4	147.965	163.721
- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		19.673.278	19.047.890

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.16	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	1.328.768	1.033.791 ✓
1. Tiền gửi của các TCTD khác		1.320.649	1.028.240
2. Vay các TCTD khác		8.119	5.551
III. Tiền gửi của khách hàng	V.18	14.422.480	14.168.928 ✓
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.20	-	-
VII. Các khoản nợ khác		431.420 ✓	330.326
1. Các khoản lãi, phí phải trả		202.377	201.962
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	229.043 ✓	128.364
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		16.182.668 ✓	15.533.045 ✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
VIII. Vốn và các quỹ	V.23	3.490.610	3.514.845
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XD CB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		273.060	252.150
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(40)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		136.874	181.979
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.673.278	19.047.890

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.39	343.134	278.084
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		-	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		127.429	138.643
5. Bảo lãnh khác		215.705	139.441

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Mùa

Đỗ Thị Loan Anh

Vũ Quang Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	735.973	672.549
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	401.763	354.599
I. Thu nhập lãi thuần		334.210	317.950
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		27.868	25.151
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		10.164	9.675
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	17.704	15.476
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	11.237	8.373
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	(1)
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		51.602	27.381
6. Chi phí hoạt động khác		21.380	7.295
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	30.222	20.086
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	400	600
VIII. Chi phí hoạt động	VI.32	181.547	165.932
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		212.226	196.552
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		52.319	52.906
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		159.907	143.646
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		31.901	28.616
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.33	31.901	28.616
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		128.006	115.030
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.23.2	416	373

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Mùa

Đỗ Thị Loan Anh

Vũ Quang Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		717.881	646.559 /
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(401.348)	(345.981) /
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		17.704	15.476 /
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		11.237	8.372 /
05. Thu nhập khác		(15.478)	(977) /
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		30.437	21.003
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(160.515)	(146.606) /
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(34.548)	(11.471) /
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		165.370 /	186.375 /
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		200.008	(169.374) /
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	95 /
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(571.639)	(49.522) /
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(16.058) /	(49.127) /
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(27.721) /	(37.904) /

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		294.977	(378.744)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		253.552	593.264
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		74.325	(24.247)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		372.814	70.816
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(9.710)	(10.409)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		15.263	60
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		400	600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		5.953	(9.749)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(123.200)	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(123.200)	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		255.567	61.067
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		2.557.214	2.038.921
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		(40)	(2.174)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.34	2.812.741	2.097.813

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Mùa

Đỗ Thị Loan Anh

Vũ Quang Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 16/06/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

4. Hội đồng quản trị

		Bổ Nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Thông	Chủ tịch	08/06/2017	
Ông Trần Quốc Hải	Chủ tịch		07/06/2017
Ông Vũ Quang Lâm	Thành viên	08/06/2017	
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên		
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên		
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên		07/06/2017
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên		
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	08/06/2017	

5. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

		Bổ Nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Vũ Quang Lâm	Tổng Giám đốc	12/06/2017	
Bà Trần Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		11/06/2017
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc		
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc		
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc		
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc		
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 56 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

7. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001 thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2017: 1.496 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2016: 1.483 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2017:

22.431 VND/USD	202,09 VND/JPY
17.432 VND/CAD	17.408 VND/AUD
23.357 VND/EUR	16.428 VND/SGD
26.916 VND/GBP	23.664 VND/CHF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sẵn

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>2 - 5 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>4 - 6 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***13. Các khoản dự phòng:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2017	31/12/2016
Tiền mặt bằng VND	179.726	158.194
Tiền mặt bằng ngoại tệ	23.562	42.187
Tổng cộng	203.288	200.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2017	31/12/2016
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	896.320	473.922
<i>Bằng VND</i>	847.669	424.683
<i>Bằng ngoại tệ</i>	48.651	49.239
Tổng cộng	896.320	473.922

Dự trừ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2017	31/12/2016
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	799.133	1.244.911
<i>Bằng VND</i>	3.789	2.385
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	795.344	1.242.526
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	914.000	638.000
<i>Bằng VND</i>	914.000	638.000
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	-	-
<i>Dự phòng rủi ro</i>	-	-
Cộng	1.713.133	1.882.911
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Cộng	-	-
Tổng cộng	1.713.133	1.882.911

4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh.

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: không phát sinh.

6. Cho vay khách hàng

	30/06/2017	31/12/2016
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.042.208	12.474.899
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	58.641	57.230
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.432	1.513
Tổng cộng	13.105.281	12.533.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2017	31/12/2016
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.232.372	11.782.774
Nợ cần chú ý	524.654	421.067
Nợ dưới tiêu chuẩn	52.054	62.681
Nợ nghi ngờ	48.128	28.315
Nợ có khả năng mất vốn	248.073	238.805
Tổng cộng	13.105.281	12.533.642

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2017	31/12/2016
Nợ ngắn hạn	9.735.582	9.436.637
Nợ trung hạn	1.444.560	1.361.945
Nợ dài hạn	1.925.139	1.735.060
Tổng cộng	13.105.281	12.533.642

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2017	31/12/2016
Công ty nhà nước	32.751	32.522
Công ty TNHH	3.137.511	2.906.617
Công ty có vốn CP của NN chiếm trên 50%VĐL hoặc tổng số CP có quyền biểu; hoặc NN nắm giữ quyền chi phối với công ty trong Điều lệ của công ty	35.513	22.011
Công ty cổ phần	876.632	1.008.024
Doanh nghiệp tư nhân	246.811	421.747
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	52.680	56.789
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	48.654	55.079
Hộ kinh doanh, cá nhân	8.478.120	7.873.342
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	196.609	157.511
Tổng cộng	13.105.281	12.533.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2017	31/12/2016
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	948.467	1.054.330
Khai khoáng	21.030	70.402
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.671.099	1.404.045
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	70.724	80.829
Xây dựng	1.053.332	2.312.449
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.059.505	962.325
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	219.040	216.670
Vận tải kho bãi	386.236	347.892
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93.142	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	23.277	28.055
Hoạt động kinh doanh bất động sản	66.032	214.686
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	182.210	78.122
Giáo dục và đào tạo	49.854	74.317
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	60.912	200.745
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.541	5.168
Hoạt động dịch vụ khác	5.288.761	4.366.528
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/đình,	1.909.119	1.117.079
Tổng cộng	13.105.281	12.533.642

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Năm này

Số dư đầu năm

Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)

Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Năm trước

Số dư đầu năm

Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)

Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm

Số dư cuối năm

Chi tiết số dư dự phòng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

+ Dự phòng chung

+ Dự phòng cụ thể

Cộng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu năm	89.506	13.275
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ)	4.524	18.065
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(16.058)
Số dư cuối kỳ	94.030	15.282
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	81.136	10.701
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	8.370	86.090
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(83.516)
Số dư cuối năm	89.506	13.275
Chi tiết số dư dự phòng	30/06/2017	31/12/2016
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	109.312	102.781
+ Dự phòng chung	94.030	89.506
+ Dự phòng cụ thể	15.282	13.275
Cộng	109.312	102.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

8. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2017	31/12/2016
8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	1.834.678	1.986.781
Cộng	<u>1.834.678</u>	<u>1.986.781</u>
8.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	669.327	689.091
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(314.221)	(286.080)
Cộng	<u>355.106</u>	<u>403.011</u>
Tổng cộng	<u>2.189.784</u>	<u>2.389.792</u>

(2): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

(2): Dự phòng Trái phiếu đặc biệt được đề cập ở trên theo quy định tại Thông tư 19/2013/TT-NHNN tại ngày 30/06/2017 là: 314.221.255.207 đồng.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2017	31/12/2016
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.824)	(1.824)
Tổng cộng	<u>123.831</u>	<u>123.831</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

	30/06/2017		31/12/2016	
Tên	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Giá gốc	Giá trị hiện tại
		Tỷ lệ phần vốn (%)		Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	125.655	123.831	125.655	123.831
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.776	71.776	71.776	71.776
Đầu tư vào doanh nghiệp khác				
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.379	18.379	18.379	18.379
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia	2.000	2.000	2.000	2.000
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	33.000	33.000
Quý BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	500	500
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(1.824)	-	(1.824)
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(1.824)	-	(1.824)
Tổng cộng	125.655	123.831	125.655	123.831

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/06/2017, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn này (trừ khoản đầu tư vào Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya) vì Ngân hàng đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban Quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận lũy kế âm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng đầu năm 2017:						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	757.071	69.212	51.522	37.143	11.311	926.259
- Mua trong kỳ	-	502	3.608	739	389	5.238
- Tăng do điều chuyển	-	-	530	-	-	530
- Tăng do điều chỉnh	3.853	479	-	12	35	4.379
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129)	(448)	(148)	(69)	(794)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(530)	-	-	(530)
- Giảm do điều chỉnh	(3.887)	(324)	-	(596)	(84)	(4.891)
Số dư cuối kỳ	757.037	69.740	54.682	37.150	11.582	930.191
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	190.363	59.995	41.404	22.238	9.335	323.335
- Hao mòn trong kỳ	14.900	1.391	1.327	1.526	348	19.492
- Hao mòn trong kỳ (của công ty con)	-	25	92	-	-	117
- Tăng do điều chuyển	-	-	530	-	-	530
- Tăng do điều chỉnh	7.450	837	313	676	27	9.303
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129)	(449)	(148)	(69)	(795)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(530)	-	-	(530)
- Giảm do điều chỉnh	(7.471)	(648)	(313)	(1.260)	(121)	(9.813)
Số dư cuối kỳ	205.242	61.471	42.374	23.032	9.520	341.639
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	566.708	9.217	10.118	14.905	1.976	602.924
Số dư cuối kỳ	551.795	8.269	12.308	14.118	2.062	588.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2016:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	721.483	63.042	48.355	36.832	10.231	879.943
- Mua trong năm	48.214	6.687	3.817	438	1.316	60.472
- Tăng do điều chuyển	-	91	1.633	-	-	1.724
- Tăng do điều chỉnh	-	393	-	8	12	413
- Thanh lý, nhượng bán	(35)	(606)	(650)	(34)	(236)	(1.561)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(1.633)	(91)	-	(1.724)
- Giảm do điều chỉnh	(12.591)	(395)	-	(10)	(12)	(13.008)
Số dư cuối năm	757.071	69.212	51.522	37.143	11.311	926.259

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	166.798	57.697	39.433	19.228	8.922	292.078
- Hao mòn trong năm	28.510	2.806	2.532	3.099	640	37.587
- Hao mòn trong năm (công ty con)	-	6	89	-	9	104
- Tăng do điều chuyển	-	91	1.633	-	-	1.724
- Tăng do điều chỉnh	3	21	10	66	9	109
- Thanh lý, nhượng bán	(3)	(606)	(650)	-	(236)	(1.495)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(1.633)	(91)	-	(1.724)
- Giảm do điều chỉnh	(4.945)	(20)	(10)	(64)	(9)	(5.048)
Số dư cuối năm	190.363	59.995	41.404	22.238	9.335	323.335

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm	554.685	5.345	8.922	17.604	1.309	587.865
Số dư cuối năm	566.708	9.217	10.118	14.905	1.976	602.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý

	30/06/2017	31/12/2016
	-	-
	-	-
	-	-
	110.718	107.553
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình 6 tháng đầu năm 2017:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	382.618 ✓	46.807 ✓	429.425 ✓
- Mua trong kỳ	4.472 ✓	-	4.472 ✓
Số dư cuối kỳ	387.090 ✓	46.807 ✓	433.897 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	28.158 ✓	44.752 ✓	72.910 ✓
- Hao mòn trong kỳ	1.223 ✓	316 ✓	1.539 ✓
Số dư cuối kỳ	29.381 ✓	45.068 ✓	74.449 ✓
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	354.460 ✓	2.055 ✓	356.515 ✓
Số dư cuối kỳ	357.709 ✓	1.739 ✓	359.448 ✓

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2016:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	367.236 ✓	44.914 ✓	412.150 ✓
- Mua trong năm	2.859 ✓	1.893 ✓	4.752 ✓
- Tăng do điều chỉnh	12.591 ✓	-	12.591 ✓
- Thanh lý, nhượng bán	(68) ✓	-	(68) ✓
Số dư cuối năm	382.618 ✓	46.807 ✓	429.425 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.820 ✓	42.359 ✓	52.179 ✓
- Hao mòn trong năm	13.883 ✓	2.393 ✓	16.276 ✓
- Tăng do điều chỉnh	4.455 ✓	-	4.455 ✓
Số dư cuối năm	28.158 ✓	44.752 ✓	72.910 ✓
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	357.416 ✓	2.555 ✓	359.971 ✓
Số dư cuối năm	354.460 ✓	2.055 ✓	356.515 ✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	30/06/2017	31/12/2016
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	44.121	33.066
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản cố khác

	30/06/2017	31/12/2016
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	143.846	132.328
2. Mua sắm tài sản cố định	54.208	54.232
3. Các khoản phải thu	37.651	35.281
4. Tài sản cố khác	147.965	163.721
Tổng cộng	383.670	385.562
14.1 Mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản	30/06/2017	31/12/2016
Trong đó:		
- Những công trình lớn	143.846	132.328
<i>Xây dựng chi nhánh Phú Mỹ Hưng</i>	31.817	31.548
<i>Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội</i>	-	524
<i>Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đaklak</i>	26.092	17.233
<i>Xây dựng chi nhánh Quảng Ninh</i>	-	94
<i>Xây dựng chi nhánh Hải Phòng</i>	67.149	65.746
<i>Khác</i>	18.788	17.183
Cộng	143.846	132.328
14.2 Mua sắm tài sản cố định	30/06/2017	31/12/2016
Trong đó:		
<i>Ba căn nhà Mỹ Phước 3</i>	3.370	3.370
<i>Nhà 40 Nguyễn Thái Bình Quận 1</i>	19.339	19.339
<i>Đất Xây Dựng Phòng Giao Dịch Quận 2</i>	24.751	24.751
<i>Khác</i>	6.748	6.772
Cộng	54.208	54.232
14.3 Các khoản phải thu	30/06/2017	31/12/2016
- Các khoản phải thu nội bộ	25.347	23.080
<i>Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý (*)</i>	18.139	18.139
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>	4.411	2.835
<i>Các khoản phải thu khác</i>	2.797	2.106
- Các khoản phải thu bên ngoài	12.304	12.201
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (**)</i>	4.664	4.664
<i>Các khoản khác</i>	7.640	7.537
Cộng	37.651	35.281

(*): Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM qua công tác kiểm quỹ ATM vào lúc 15 giờ, ngày 08/6/2015 đã xác định số tiền chênh lệch thiếu là: 18.138.590.000 đồng theo biên bản kiểm tra quỹ ATM ngày 05/6/2015. Hiện nay, ngân hàng đang chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền xử lý.

(**): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:

<i>Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	67.592
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	(62.928)
<i>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán</i>	4.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	30/06/2017	31/12/2016
14.4 Tài sản có khác		
- Chi phí chờ phân bổ	8.967	6.238 ✓
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	137.864	156.405
+ <i>Bất động sản</i>	137.864	156.405
- Tài sản khác	1.134 ✓	1.078
Cộng	147.965	163.721

15. Lợi thế thương mại: Không phát sinh.

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2017	31/12/2016
17.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	3.736 ✓	6.926 ✓
- <i>Bằng VND</i>	3.718 ✓	6.865 ✓
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	18 ✓	61 ✓
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1.316.913	1.021.314 ✓
- <i>Bằng VND</i>	801.000	2.000 ✓
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	515.913	1.019.314 ✓
Cộng	1.320.649	1.028.240

17.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	5.834	3.294
+ <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (1) -CN SGD 3</i>	5.834 ✓	3.294 ✓
- Bằng ngoại tệ	2.285	2.257
+ <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (2) -CN SGD 3</i>	2.285 ✓	2.257 ✓
Cộng	8.119	5.551

Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác **1.328.768** / **1.033.791**

(1): Hợp đồng vay số 1305TH/ RDFII/CN SGD III-HĐ ngày 17/04/2017 với Sở giao dịch III, BIDV mục đích vay cho vay lại tới các dự án và đối tượng vay hợp lệ theo quy định của Sổ tay Chính sách Quỹ RDFII. Thời hạn vay từ ngày 12/04/2017 đến ngày 20/04/2022. Lãi suất biến động, lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên là 0.49%/ tháng.

(2): Hợp đồng vay số 33/TCNT III-C2/14/SGDIII-HĐ ngày 11/4/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III/WB. Thời hạn vay là 19 năm 4 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/06/2017	31/12/2016
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.644.952	1.762.354 ✓
- <i>Bằng VND</i>	1.463.172 ✓	1.618.578 ✓
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	181.780 ✓	143.776 ✓
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12.743.577 ✓	12.379.113 ✓
- <i>Bằng VND</i>	12.345.279 ✓	11.971.747 ✓
- <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	398.298 ✓	407.366 ✓
Tiền gửi vốn chuyên dùng	270 ✓	275 ✓
Tiền gửi ký quỹ	33.681	27.186 ✓
Tổng cộng	14.422.480	14.168.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2017	31/12/2016
Tiền gửi của TCKT	3.574.825 ✓	3.231.952 ✓
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	1.732.130 ✓	1.379.814 ✓
<i>Công ty TNHH</i>	1.204.924 ✓	1.144.648 ✓
<i>Công ty Cổ phần</i>	288.671 ✓	337.276 ✓
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	26.112 ✓	27.022 ✓
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	322.988 ✓	343.192 ✓
Tiền gửi của cá nhân	10.719.491 ✓	10.803.648 ✓
Tiền gửi của các đối tượng khác	128.164 ✓	133.328 ✓
Tổng cộng	14.422.480	14.168.928

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

21. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

	30/06/2017	31/12/2016
Các khoản phải trả nội bộ	172.539 ✓	61.319 ✓
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	9.371 ✓	32.523 ✓
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	31.162 ✓	19.996 ✓
- Các khoản phải trả nội bộ khác	132.006 ✓	8.800 ✓
+ Lãi cổ đông phải trả	124.291 ✓	1.092 ✓
+ Khoản phải trả nội bộ khác	7.715 ✓	7.708 ✓
Các khoản phải trả bên ngoài	56.504 ✓	67.045 ✓
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870 ✓	870 ✓
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	31.384 ✓	34.030 ✓
- Chuyển tiền phải trả	5.878 ✓	950 ✓
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	598 ✓	133 ✓
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539 ✓	2.539 ✓
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	15.235 ✓	28.523 ✓
Tổng cộng	229.043	128.364

22. Thuế thu nhập hoãn lại: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU

Số dư tại ngày 01/01/2016	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
3.080.000	716	-	-	39.062	8.817	197.803	64.546	3.390.944
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	-	-	-	-	139.400	139.400
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	2.157	-	4.311	(6.468)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-	-	(15.499)	(15.499)
Số dư tại ngày 31/12/2016	3.080.000	716	-	41.219	8.817	202.114	181.979	3.514.845
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.080.000	716	-	41.219	8.817	202.114	181.979	3.514.845
Lợi nhuận sau thuế năm 6 tháng đầu năm 2017	-	-	-	-	-	-	128.006	128.006
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-	(123.200)	(123.200)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	6.970	-	13.940	(20.910)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-	(27.000)	(27.000)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát năm 2016	-	-	-	-	-	-	(2.000)	(2.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(40)	-	-	-	-	(40)
Số dư tại ngày 30/06/2017	3.080.000	716	(40)	48.189	8.817	216.054	136.875	3.490.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CPNĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	128.006	115.030
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	416	373

Tại ngày 30/06/2017, công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/06/2017		31/12/2016	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp của các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.080.716	3.080.716	3.080.716	3.080.716

23.5. Cổ tức

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Năm 2016
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	4%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23.6. Cổ phiếu

	30/06/2017	Triệu cổ phiếu 31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Thu nhập lãi tiền gửi	15.273	6.377
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	663.130	601.933
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	54.490	61.163
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.077	2.979
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3	97
Tổng cộng	735.973	672.549

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Trả lãi tiền gửi	369.335	334.069
Trả lãi tiền vay	333	586
Chi phí hoạt động tín dụng khác	32.095	19.944
Tổng cộng	401.763	354.599

26. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Thu phí dịch vụ	27.868	25.151
Thu dịch vụ thanh toán	13.764	13.814
Thu dịch vụ ngân quỹ	333	256
Thu khác về dịch vụ	13.771	11.081
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	10.164	9.675
Chi dịch vụ thanh toán	3.414	3.231
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	5.571	5.177
Chi về dịch vụ ngân quỹ	959	1.074
Chi khác về dịch vụ	220	193
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	17.704	15.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.237	8.515
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	11.184	6.003
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	53	2.512
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	142
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	-	8
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	134
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.237	8.373

28. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(1)

29. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: Không phát sinh.

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần.	400	600
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	400	600
Tổng cộng	400	600

31. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Thu nhập từ hoạt động khác	51.602	27.381
Chi phí từ hoạt động khác	21.380	7.295
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	30.222	20.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

32. Chi phí hoạt động

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	959	870
2. Chi phí cho nhân viên	98.275	101.872
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	69.802	74.929
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	16.803	15.546
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	5.905	6.276
<i>Chi trợ cấp</i>	5.765	5.121
3. Chi về tài sản	44.874	32.403
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	21.032	19.326
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	29.634	23.959
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	2.597	1.989
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	76	65
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	7.805	6.827
Tổng cộng	181.547	165.932

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	31.901	28.616
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.901	28.616
33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh.		

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ của Ngân hàng và công ty con. Khoản thuế này tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có sự điều chỉnh của cơ quan thuế.

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	30/06/2017	30/06/2016
34. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	203.288	227.275
Tiền gửi tại NHNN	896.320	466.842
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	1.713.133	1.403.696
Tổng cộng	2.812.741	2.097.813

35. Mua mới và thanh lý các công ty con: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

VIII. Các thông tin khác

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.496	1.486
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	71.907	76.966
2. Tổng thu nhập	71.907	76.966
3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	8	9
4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	8	9

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	814	3.848	4.215	447
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	1	8	8	1
3. Thuế TNDN	34.030	32.400	35.046	31.384
a. Thuế TNDN	34.030	31.902	34.548	31.384
Thuế TNDN của ngân hàng	33.814	31.466	34.010	31.270
Thuế TNDN của Công ty con	216	436	538	114
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	498	498	-
4. Các loại thuế khác	312	4.866	4.679	499
Tổng cộng	35.157	41.122	43.948	32.331

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 30/6/2017	Giá trị đến 31/12/2016
Bất động sản	21.382.165	20.535.299
Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	732.807	710.606
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	499.082	605.270
Vật tư, hàng hóa	480.337	540.046
Tài sản thế chấp khác	1.037.948	832.468
Tổng	24.132.339	23.223.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/06/2017	31/12/2016
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	127.429	138.643
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	127.429 ✓	138.643 ✓
Các cam kết khác	215.705	139.441
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	127.487	52.307
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	31.536 ✓	33.346
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	9.393	6.102 ✓
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	47.289	47.686
Tổng	343.134	278.084

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

40. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: Không có.

42. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Chi trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương + thưởng	5.458	-

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	13.105.281	14.422.480	343.134	-	2.504.005
Ngoài nước	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***45. Quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

45.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

45.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

45.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

45.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	203.288	-	-	-	-	-	-	203.288
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	896.320	-	-	-	-	-	896.320
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.213.133	200.000	300.000	-	-	-	1.713.133
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	-	524.631	95.013	169.711	5.519.898	4.506.379	2.289.649	13.105.281
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	2.504.005	-	2.504.005
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	948.000	948.000
Tài sản Có khác (*)	-	602.953	-	-	-	-	-	-	602.953
Tổng Tài sản	-	806.241	2.634.084	295.013	469.711	5.519.898	7.010.384	3.363.304	20.098.635
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	737.165	591.603	-	-	-	-	1.328.768
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.823.100	2.545.145	2.138.450	25.325	4.890.460	-	14.422.480
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	431.420	-	-	-	-	-	431.420
Tổng Nợ phải trả	-	-	5.991.685	3.136.748	2.138.450	25.325	4.890.460	-	16.182.668
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	-	806.241	(3.357.601)	(2.841.735)	(1.668.739)	5.494.573	2.119.924	3.363.304	3.915.967
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(343.134)	-	-	-	-	-	-	(343.134)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	-	463.107	(3.357.601)	(2.841.735)	(1.668.739)	5.494.573	2.119.924	3.363.304	3.572.833

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	200.381	-	-	-	-	-	-	200.381
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	473.922	-	-	-	-	-	473.922
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.882.911	-	-	-	-	-	1.882.911
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	484.199	132.328	257.179	5.320.114	4.240.280	2.099.542	2.099.542	12.533.642
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	2.675.872
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	959.439	959.439
Tài sản Có khác (*)	-	586.753	-	-	-	-	-	-	586.753
Tổng Tài sản	-	787.134	2.841.032	132.328	257.179	5.320.114	6.916.152	3.184.636	19.438.575
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	810.201	223.590	-	-	-	-	1.033.791
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.761.513	2.814.287	1.599.703	21.439	4.971.986	-	14.168.928
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	330.325	-	-	-	-	-	-	330.325
Tổng Nợ phải trả	-	5.902.039	3.037.877	1.599.703	1.599.703	21.439	4.971.986	-	15.533.044
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	-	787.134	(3.061.007)	(2.905.549)	(1.342.524)	5.298.675	1.944.166	3.184.636	3.905.531
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(278.084)	-	-	-	-	-	-	(278.084)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	-	509.050	(3.061.007)	(2.905.549)	(1.342.524)	5.298.675	1.944.166	3.184.636	3.627.447

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2. Rủi ro thị trường

45.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.579	20.318	665	23.562
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	48.651	-	48.651
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	60.328	730.607	4.409	795.344
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	613.149	-	613.149
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	2.086	-	2.086
Tổng Tài sản	62.907	1.414.811	5.074	1.482.792
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	518.216	-	518.216
Tiền gửi của khách hàng	20.405	571.027	203	591.635
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	42.502	325.568	4.871	372.941
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	62.907	1.414.811	5.074	1.482.792
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.376	36.674	1.137	42.187
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	49.239	-	49.239
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	78.110	1.160.214	4.202	1.242.526
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	566.662	-	566.662
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	2.299	-	2.299
Tổng Tài sản	82.486	1.815.088	5.339	1.902.913
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.021.632	-	1.021.632
Tiền gửi của khách hàng	18.346	534.876	163	553.385
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	64.140	258.580	5.176	327.896
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	82.486	1.815.088	5.339	1.902.913
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2017 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	203.288	-	-	-	-	-	203.288
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	896.320	-	-	-	-	896.320
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.213.133	500.000	-	-	-	1.713.133
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.161.161	1.947.646	6.655.377	1.966.473	1.374.624	13.105.281
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	100.064	501.813	1.902.128	-	2.504.005
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	948.000	948.000
Tài sản Có khác (*)	602.953	-	-	-	-	-	602.953
Tổng Tài sản	806.241	3.270.614	2.547.710	7.157.190	3.868.601	2.448.279	20.098.635
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	916.613	412.155	-	-	-	1.328.768
Tiền gửi của khách hàng	-	6.107.049	3.456.305	4.489.523	369.603	-	14.422.480
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	431.420	-	-	-	-	431.420
Tổng Nợ phải trả	-	7.455.082	3.868.460	4.489.523	369.603	2.448.279	16.182.668
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	806.241	(4.184.468)	(1.320.750)	2.667.667	3.498.998	2.448.279	3.915.967

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2016 đến ngày báo hạn:

Chi tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	200.381	-	-	-	-	-	200.381
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	473.922	-	-	-	-	473.922
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.882.911	-	-	-	-	1.882.911
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.105.275	1.669.831	6.728.044	1.887.799	1.142.693	12.533.642
Chứng khoán đầu tư (*)	-	50.000	50.140	550.070	2.025.662	-	2.675.872
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	959.439	959.439
Tài sản Có khác (*)	586.753	-	-	-	-	-	586.753
Tổng Tài sản	787.134	3.512.108	1.719.971	7.278.114	3.913.461	2.227.787	19.438.575
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	922.996	110.795	-	-	-	1.033.791
Tiền gửi của khách hàng	-	6.056.799	3.642.483	4.009.057	460.589	-	14.168.928
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	330.325	-	-	-	-	330.325
Tổng Nợ phải trả	-	7.310.120	3.753.278	4.009.057	460.589	-	15.533.044
Mức chênh lệch khoản ròng	787.134	(3.798.012)	(2.033.307)	3.269.057	3.452.872	2.227.787	3.905.531

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

45.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Lập bảng

Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh

Tổng Giám đốc

Vũ Quang Lâm

